



Tạp chí

**KHOA HỌC**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG NAM**

ISSN 0866-7586

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG NAM**

**QUANG NAM UNIVERSITY  
JOURNAL OF SCIENCE**



## LỜI NÓI ĐẦU

Trường Đại học Quảng Nam được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập tháng 6 năm 2007 trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam. Trải qua hơn 25 năm xây dựng và phát triển, từ một trường Trung học Sư phạm Quảng Nam ra đời vào năm 1997, đến nay bằng sự nỗ lực và phấn đấu không ngừng của toàn thể cán bộ giảng viên nhà trường đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật đáng khích lệ trên tất cả các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam hoạt động theo Giấy phép số 629/GP-BTTTT ngày 17/04/2012 và Giấy phép số 410/GP-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông, được Trung tâm thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia - Bộ khoa học và Công nghệ cấp Mã số chuẩn quốc tế ISSN 0866 - 7586, được Hội đồng Giáo sư Nhà nước đưa vào danh mục tạp chí khoa học tính điểm đối với ngành Giáo dục học theo Quyết định số 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06/7/2022 và Quyết định số 26/QĐ-HĐGSNN ngày 11/7/2025 (0,5 điểm).

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam là tạp chí đa ngành, đa lĩnh vực phát hành 3 - 4 số một năm. Bài đăng trên tạp chí chủ yếu là các kết quả nghiên cứu về Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn, Khoa học giáo dục của giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài nhà trường, đáp ứng nhu cầu trao đổi, phổ biến thông tin của người làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, tạp chí còn cập nhật các hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà trường, nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ giảng viên với các hoạt động nghiên cứu khoa học. Tạp chí đã phát hành được 37 số và 01 số đặc biệt. Thời gian qua, Ban biên tập Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam đã nhận được sự quan tâm của các tác giả trong và ngoài trường gửi về. Ban biên tập xin chân thành cảm ơn tất cả các tác giả, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, các phản biện đã tích cực tham gia đóng góp cho sự phát triển của Tạp chí và mong muốn tiếp tục nhận được sự hợp tác, ủng hộ và những ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu để Tạp chí Khoa học của Trường Đại học Quảng Nam ngày càng có chất lượng tốt hơn.

*Trân trọng giới thiệu đến quý bạn đọc Tạp chí Khoa học số 38.*

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

## MỤC LỤC

### KHOA HỌC GIÁO DỤC

1. *Trần Thị Mai Đào* Phân tích miền năng lực “Ứng dụng trí tuệ nhân tạo” trong khung năng lực số dành cho người học: hàm ý triển khai từ tham chiếu quốc tế 3
2. *Nguyễn Thị Lan Phương* Một số hình thức tổ chức hoạt động khởi động trong dạy học Vật lí 10 theo định hướng phát triển năng lực học sinh 12
3. *Nguyễn Thị Linh Tú*  
*Hà Thị Hương* Khảo sát phản hồi của sinh viên Việt Nam về việc sử dụng hư từ tiếng Trung Quốc trên mạng xã hội 23
4. *Hoàng Thị Diễm Trinh* Dạy học cảm thụ âm nhạc cho trẻ mầm non 4 - 6 tuổi tại thành phố Huế 38
5. *Nguyễn Thị Thanh Thúy*  
*Võ Thị Phương Liên* Một số phương pháp giảng dạy nhằm cải thiện kỹ năng viết chữ Hán cho sinh viên tiếng Trung không chuyên Trường Đại học Quảng Nam 49
6. *Bùi Thị Tiến* Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy các học phần Nghiệp vụ du lịch tại Trường Đại học Quảng Nam 58
7. *Nguyễn Thanh Tuấn*  
*Nguyễn Đình Danh* Lựa chọn trò chơi vận động phát triển thể lực cho học sinh khối 6 Trường Trung học cơ sở Phan Bội Châu, Thành phố Đà Nẵng 69

### KHOA HỌC TỰ NHIÊN - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN-KINH TẾ

8. *Lê Thị Nguyên An* Cây quyết định ID3 trong khai phá dữ liệu 79
9. *Lê Thị Mỹ Diệu* Nghệ thuật tạo hình bằng hàm số trên Geogebra 89
10. *Lưu Thanh Ngọc*  
*Lưu Danh Hùng*  
*Nguyễn Thiết Kế* Thiết kế áo khoác thông minh để bảo vệ sức khoẻ người sử dụng 106
11. *Hoàng Tuấn Sinh*  
*Trần Thị Thanh Nga* Giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng hệ thống Tabmis trong quản lý tài chính công 116
12. *Lê Bảo Việt*  
*Đặng Nguyễn Huyền Trâm* Hiện trạng môi trường tại làng nghề bánh tráng Nhơn Hòa tỉnh Long An 125

#### TÊN ÁN PHẨM

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam (ISSN: 0866 - 7586)  
Xuất bản 3-4 số/năm và các số đặc biệt (nếu có)

**ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC**

**Ngành Khoa học Giáo dục: 0 - 0,5 điểm**

# KHẢO SÁT PHẢN HỒI CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM VỀ VIỆC SỬ DỤNG HƯ TỪ TIẾNG TRUNG QUỐC TRÊN MẠNG XÃ HỘI

Thời gian nhận bài: 04/12/2025

Thời gian đồng ý đăng bài: 30/01/2026

Thời gian đăng bài: 20/3/2026

Tác giả: Nguyễn Thị Linh Tú, Hà Thị Hương

Đơn vị công tác: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Email: hthuong@hueuni.edu.vn

**Tóm tắt:** Nghiên cứu tiến hành khảo sát phản hồi của sinh viên Việt Nam về việc sử dụng hư từ tiếng Trung Quốc trong môi trường mạng xã hội. Thông qua bảng hỏi với 128 sinh viên và phỏng vấn sâu 6 sinh viên thuộc Khoa Tiếng Trung, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp nhằm phân tích mức độ nhận thức, khó khăn và xu hướng vận dụng hư từ trong giao tiếp trực tuyến. Kết quả cho thấy mạng xã hội là nguồn ngữ liệu thực tiễn, giúp tăng khả năng tiếp xúc với tiếng Trung Quốc tự nhiên và nâng cao năng lực ngữ dụng. Tuy nhiên, sinh viên gặp khá nhiều trở ngại về trong nhận biết về hư từ cũng như phân biệt sắc thái của hư từ trong ngôn ngữ mạng và trong ngôn ngữ học thuật. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất nhằm góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập hư từ tiếng Trung Quốc.

**Từ khóa:** Hư từ, tiếng Trung Quốc, mạng xã hội.

## 1. Mở đầu

Sự phát triển mạnh mẽ hiện nay của mạng xã hội đã tạo ra kỷ nguyên mới trong giao tiếp và tương tác xã hội. Với hàng tỷ người dùng trên toàn cầu, các nền tảng xã hội không chỉ là công cụ giải trí mà còn là môi trường ngôn ngữ năng động, liên tục hình thành và phát triển các hình thái ngôn ngữ mới (Panjaitan & Patria, 2024). Sử dụng tiếng Trung Quốc khi giao tiếp trực tuyến (như tham gia vào các nhóm, cộng đồng hay diễn đàn) đã giúp sinh viên mở rộng phạm vi sử dụng tiếng Trung Quốc trong đời sống hàng ngày cũng như nhanh chóng tiếp cận đặc trưng văn hóa Trung Quốc hiện đại. Trong quá trình đó, các hư từ xuất hiện trong lời nói của sinh viên như “哦”, “嘛”, “超”, “特” v.v. được sử dụng với tần suất và cách thức đa dạng hơn nghĩa gốc của chúng. Chính điều này đặt ra câu hỏi về nhận thức của sinh viên Việt Nam đối với ý nghĩa, chức năng cũng như cách thức sử dụng các hư từ tiếng Trung Quốc trong môi trường giao tiếp đặc thù trên mạng xã hội.

Hư từ là thành tố ngôn ngữ phức tạp, có ảnh hưởng sâu sắc đến tổ chức cấu trúc ngữ pháp và biểu đạt ý nghĩa trong tiếng Trung Quốc (Zhu, 1982; Lü, 2007). Bên cạnh đó, lĩnh vực ngôn ngữ mạng cũng nhận được sự quan tâm đáng kể của giới học thuật, các nghiên cứu tập trung vào sự biến đổi ngôn ngữ trong môi trường trực tuyến, bao gồm từ mới, viết tắt, biểu tượng cảm xúc (Crystal, 2006) và giao tiếp phi ngôn ngữ cũng như tính linh hoạt trong cách sử dụng ngôn ngữ trên mạng xã hội (Herring, 2004). Từ đó dần xuất hiện nhiều nghiên cứu kết hợp giữa hư từ tiếng Trung Quốc và ngôn ngữ mạng. Tuy vậy, trong bức tranh tổng quan này vẫn tồn tại một khoảng trống, đó chính là các nghiên cứu chuyên sâu về nhận thức và cách sử dụng hư từ tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam khi dùng mạng xã hội. Vì thế, nhóm tác giả đã thực hiện nghiên cứu này nhằm đưa ra cái nhìn sâu sắc hơn về cách sinh viên Việt Nam hiểu và vận dụng hư từ trong môi trường giao tiếp năng động và độc đáo như mạng xã hội, từ đó tìm ra hướng đi có ích cho công tác dạy và học tiếng Trung Quốc trong kỷ nguyên số.

Nghiên cứu tập trung khảo sát và phân tích phân hồi của sinh viên khoa tiếng Trung, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế khi sử dụng hư từ tiếng Trung Quốc trên mạng xã hội nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

(1) Sinh viên Khoa tiếng Trung, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế nhận thức như thế nào về hư từ tiếng Trung Quốc ?

(2) Hành vi sử dụng hư từ tiếng Trung Quốc trên mạng xã hội của sinh viên Khoa tiếng Trung, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế?

(3) Một số đề xuất trong công tác dạy và học hư từ tiếng Trung Quốc?

## **2. Tổng quan nghiên cứu - Cơ sở lý luận**

### **2.1. Khái quát hư từ tiếng Trung Quốc**

Trong hệ thống từ loại tiếng Trung Quốc hiện đại, hư từ (虚词) là một lớp từ mang tính chất ngữ pháp đặc thù, khác biệt rõ rệt so với thực từ (实词). Nếu thực từ có khả năng biểu đạt trực tiếp các thực thể, hành vi hay trạng thái cụ thể, thì hư từ không mang ý nghĩa từ vựng độc lập mà chủ yếu đảm nhiệm vai trò ngữ pháp hoặc biểu thị sắc thái ngôn ngữ, hư từ liên kết các thành tố trong câu, góp phần định hình cấu trúc cú pháp và đảm bảo tính mạch lạc trong biểu đạt (Huang & Liao, 2017). Đồng quan điểm này, Lü(2007) cho rằng hư từ tồn tại như một công cụ cú pháp hỗ trợ tổ chức ngôn ngữ và không mang chức năng biểu đạt ý nghĩa độc lập. Hao (2019) cũng khẳng định hư từ và thực từ phân biệt dựa trên chức năng ngữ pháp, phản ánh sự thống nhất trong cách tiếp cận của giới nghiên cứu.

Về đặc điểm hình thái và chức năng, hư từ không mang ý nghĩa từ vựng độc lập, không biểu thị các khái niệm cụ thể như sự vật hay hành động, mà ý nghĩa của chúng chỉ phát sinh khi đặt trong mối quan hệ cú pháp với các thành phần khác trong câu (Ma, 1998). Các hư từ như “了”, “着”, “的” không thể hiểu được khi đứng độc lập mà cần đặt trong ngữ cảnh cụ thể mới có thể giải nghĩa được. Hư từ không đảm nhiệm vai trò ngữ pháp chính như chủ ngữ, vị ngữ hay tân ngữ, mà thường đóng vai trò phụ trợ, kết hợp với các yếu tố khác để hình thành cấu trúc cú pháp hoàn chỉnh (Xu & Wang, 2004). Bên cạnh đó, hư từ có tính ổn định, không có khả năng biến đổi để tạo ra từ mới (Wang, 1982). Tuy không mang nội dung từ vựng cụ thể, hư từ lại đảm nhiệm nhiều chức năng ngữ pháp quan trọng như biểu thị quan hệ cú pháp, ngữ khí, thời thái và trạng thái hành động (Language Teaching and Linguistic Studies, 1985). Chính sự đa dạng về hình thái và chức năng này làm cho hư từ trở thành một thành tố không thể thiếu trong cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại.

Trong tiến trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán, nhiều học giả đã đề xuất các hệ thống phân loại hư từ khác nhau. Ma (1904) phân biệt thực từ và hư từ dựa trên ý nghĩa thực, đồng thời chia hư từ thành bốn nhóm: giới từ, liên từ, trợ từ và thán từ, sau đó phân tích chi tiết chức năng ngữ pháp của từng loại. Thập niên 80 của thế kỷ XX, Wang (1982) phân loại hư từ thành ba nhóm chính: giới từ, trợ từ và liên từ, tập trung vào chức năng cú pháp. Zhu (1982) mở rộng hư từ thành năm nhóm: phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ và ngữ khí từ, đồng thời phân tích sâu về chức năng và vị trí của từng loại trong câu. Sau đó, Huang & Liao (2017) tiếp tục phân loại hư từ thành bốn nhóm: giới từ, liên từ, trợ từ và ngữ khí từ. Đáng chú ý, Hou (1998) ghi nhận khoảng 800 mục từ, phản ánh sự đa dạng và phức tạp của các đơn vị ngôn ngữ không mang nghĩa thực, phân chia hư từ thành năm nhóm cơ bản: phó từ, liên từ, giới từ, ngữ khí từ và trợ từ, đồng thời bổ sung một số hư từ văn ngôn cổ điển phục vụ nghiên cứu ngữ liệu cổ.

Mặc dù chưa có sự thống nhất tuyệt đối trong cách phân loại hư từ nhưng các hệ thống phân tích đều phản ánh chiều sâu lý luận ngôn ngữ học Trung Quốc. Trong khuôn khổ nghiên

cứu này, nhóm tác giả lựa chọn hướng tiếp cận theo hệ thống phân loại của Hiện đại Hán ngữ hư từ từ điển 《现代汉语虚词词典》(Hou,1998) nói trên, gồm năm nhóm: phó từ, liên từ, giới từ, ngữ khí từ và trợ từ. Sự lựa chọn này nhằm đảm bảo tính thống nhất trong khảo sát, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong giảng dạy và tiếp cận ngữ pháp tiếng Hán hiện đại đối với sinh viên chuyên ngữ tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

## 2.2. Ngôn ngữ mạng xã hội

Ngôn ngữ mạng xã hội là hình thức giao tiếp đặc thù trong môi trường số, phản ánh sự biến đổi ngôn ngữ trong cách con người giao tiếp với nhau dưới tác động của công nghệ. Crystal (2006) mô tả ngôn ngữ mạng là ngôn ngữ lai, có sự kết hợp giữa ngôn ngữ viết, nói, hình ảnh và tương tác cộng đồng, mang tính phi chính thức và linh hoạt. McCulloch (2019) xem ngôn ngữ mạng xã hội là hình thức giao tiếp có tính tương tác cao, không làm “mất chuẩn” mà thúc đẩy ngôn ngữ tiến hóa theo hướng sáng tạo. Herring (2004) xác định ngôn ngữ mạng là dạng diễn ngôn mới, được hình thành trong môi trường kỹ thuật số, có đặc điểm riêng về cú pháp, từ vựng và ngữ dụng. Như vậy có thể hiểu ngôn ngữ mạng xã hội là tập hợp các hình thức biểu đạt ngôn ngữ bao gồm từ ngữ, ký hiệu, hình ảnh, biểu tượng, video, v.v. được sử dụng trong giao tiếp trực tuyến, thường xuyên biến đổi theo xu hướng công nghệ. Giới học giả Trung Quốc gần đây cũng đã khẳng định vai trò trung tâm của hư từ trong ngôn ngữ mạng Trung Quốc. Chen, Liu và Zhang (2022) nhấn mạnh ngôn ngữ mạng đã trở thành một lĩnh vực nghiên cứu vững chắc, trong đó hư từ được xem là yếu tố quan trọng phản ánh sự sáng tạo và biến đổi ngôn ngữ. Hay Tang (2022) cho rằng các biến thể ngôn ngữ mạng, đặc biệt là hư từ, không chỉ thể hiện sự thay đổi và sáng tạo trong giao tiếp mà còn mang chức năng xã hội và biểu cảm rõ rệt. Ngôn ngữ mạng xã hội định hình từ sự tương tác giữa công nghệ, văn hóa số và năng lực sáng tạo của người dùng, nó được biểu hiện qua một số đặc điểm cốt lõi. Đặc điểm nổi bật đầu tiên là tính tương tác cao (Herring, 2004; Zappavigna, 2012), thể hiện qua khả năng giao tiếp đa chiều và cơ chế phản hồi liên tục trên các nền tảng trực tuyến. Đồng thời, tốc độ truyền tải thông tin từ bước tạo lập đến bước phản hồi đóng vai trò thiết yếu giúp ngôn ngữ mạng thích ứng với nhịp sống số hóa (Crystal, 2006; Tagg, 2015). Cùng với đặc điểm đó, ngôn ngữ mạng mang tính phi chính thức rõ rệt, được nhận diện qua mức độ phổ biến của từ lóng, biến thể cú pháp và phong cách thân mật, phản ánh xu hướng phá vỡ các chuẩn mực ngôn ngữ truyền thống (Androutsopoulos, 2014; McCulloch, 2019). Ngôn ngữ mạng Trung Quốc, xuất hiện từ cuối thập niên 1990, không chỉ hình thành như một hệ thống giao tiếp phi chính thức mà còn liên tục biến đổi, qua đó thách thức những chuẩn mực vốn có của ngôn ngữ Hán truyền thống (Chen, Liu và Zhang, 2022). Hư từ và cấu trúc ngữ pháp trong ngôn ngữ mạng thường bị rút gọn, biến dạng hoặc tái cấu trúc nhằm tạo hiệu ứng nhanh, ngắn gọn và gây ấn tượng mạnh, qua đó thể hiện sự khác biệt rõ rệt với quy tắc ngữ pháp chuẩn. Đặc biệt, việc sử dụng các hư từ mới hoặc biến thể, chẳng hạn như “的”、“了”、“吗” trong dạng viết tắt, ký hiệu hoặc thay thế bằng emoji, đã phản ánh xu hướng phá vỡ tính nghiêm ngặt của ngữ pháp truyền thống, đồng thời khẳng định sự sáng tạo và tính biểu cảm đặc thù của diễn ngôn mạng (Tang, 2022). Để tối ưu hóa quá trình tương tác, xu hướng giản lược cũng được áp dụng thông qua các ký tự viết tắt, ký hiệu thay thế và lược bỏ thành phần ngữ pháp (Tagg, 2015). Một đặc trưng quan trọng khác là tính đa phương thức của ngôn ngữ mạng (Kress & Van Leeuwen, 2001; Zappavigna, 2012), khi biểu đạt không giới hạn ở văn bản mà còn kết hợp hiệu quả với hình ảnh, video, âm thanh và các yếu tố phi ngôn ngữ. Các biểu tượng như emoji và meme đóng vai trò ngữ nghĩa quan trọng, không chỉ thể hiện cảm xúc mà còn truyền tải sắc thái và thái độ (Danesi, 2017). Ngôn ngữ mạng là môi trường năng động, liên tục biến đổi nghĩa của từ truyền thống và sản sinh ra từ

ngữ mới (neologisms) (Crystal, 2006; McCulloch, 2019). Những đặc trưng này thường xuyên đan xen, kiến tạo nên một hệ thống ngôn ngữ linh hoạt, đa dạng và không ngừng biến đổi theo xu hướng xã hội và công nghệ.

Môi trường số, đặc biệt là các nền tảng mạng xã hội, đã tác động sâu sắc đến cấu trúc và nhận thức ngôn ngữ của con người. Không gian mạng với đặc tính mở và tương tác cao đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình hình thành và lan truyền các từ ngữ mới (Crystal, 2006; Herring, 2004). Các từ ngữ thịnh hành trên mạng phản ánh hiện tượng và tâm lý xã hội đương đại (Li, 2010). Đồng thời, cú pháp cũng trở nên linh hoạt và sáng tạo hơn với việc người dùng sử dụng các cấu trúc phi chuẩn mực nhằm tạo hiệu ứng biểu đạt, thể hiện cá tính (McCulloch, 2019) hoặc pha trộn ký hiệu, chữ cái, và biểu tượng cảm xúc (emoji) để tăng tính súc tích và biểu cảm (Androustopoulos, 2014). Bên cạnh đó, mạng xã hội mở rộng phạm vi biểu đạt cảm xúc thông qua phương tiện phi ngôn ngữ, như việc coi emoji là một hệ thống ký hiệu ngữ nghĩa mới hỗ trợ ngôn ngữ viết truyền thống (Danesi, 2017). Truyền thông số mang tính đa phương thức (multimodal), kết hợp văn bản, hình ảnh và biểu tượng để truyền tải thông tin toàn diện hơn (Kress & Van Leeuwen, 2001). Về lâu dài, những biến đổi này đang góp phần dịch chuyển và chính thức hóa các chuẩn mực ngôn ngữ truyền thống thông qua quá trình “chuẩn hóa từ vựng” (lexical standardization) (Crystal, 2006; Tagg, 2015). Nghiên cứu của Chen, Liu & Zhang (2022) cho thấy ngôn ngữ mạng Trung Quốc đã phát triển thành một lĩnh vực nghiên cứu độc lập với hàng trăm đơn vị từ vựng mới xuất hiện mỗi năm. Quá trình này đã dẫn đến sự chuẩn hóa trong cách viết, cách dùng từ và sự phổ biến rộng rãi trong cộng đồng mạng, khiến nó (bao gồm hư từ) trở thành một “hệ thống ngôn ngữ phụ” song song với tiếng Hán chuẩn.

Trong bối cảnh giáo dục ngôn ngữ hiện đại, mạng xã hội nổi lên như một công cụ hỗ trợ hiệu quả cho việc học và sử dụng ngoại ngữ. Mạng xã hội tạo điều kiện cho người học tham gia vào cộng đồng thực hành (community of practice), thúc đẩy quá trình đàm phán ý nghĩa (negotiation of meaning), tăng động lực nội tại và khả năng tự định hình nội dung học tập (Tsai, 2019). Song & Xiong (2023) chỉ ra rằng việc học từ vựng qua các mạng xã hội (WeChat, QQ) giúp cải thiện đáng kể vốn từ và mở rộng môi trường học tập, dù hiệu quả và động lực học có thể thấp hơn so với học qua ứng dụng chuyên biệt (Baicizhan). Tương tự, nghiên cứu của McDermott (2013) tại Ireland cho thấy sự tham gia trên mạng xã hội có ảnh hưởng tích cực lên khả năng viết, nghe và đọc của sinh viên học tiếng Pháp như một ngoại ngữ (FLE), đặc biệt là kỹ năng viết. Nasution (2022) cũng khẳng định mạng xã hội hỗ trợ cải thiện kỹ năng đọc, viết, từ vựng và tăng động lực cho người học ngôn ngữ thứ hai. Rõ ràng, mạng xã hội là môi trường học tập linh hoạt, cá nhân hóa và giàu tính tương tác, đóng góp đáng kể vào việc phát triển năng lực ngôn ngữ toàn diện của người học.

### ***2.3. Lý thuyết về nhận thức ngôn ngữ và thụ đắc ngôn ngữ thứ hai***

#### ***2.3.1. Lý thuyết nhận thức ngôn ngữ***

Lý thuyết nhận thức ngôn ngữ tập trung giải thích cách con người tiếp nhận, xử lý, lưu trữ thông tin ngôn ngữ và vận dụng chúng trong giao tiếp (Krashen, 1985; Swain, 1995). Quá trình nhận thức ngôn ngữ là chuỗi hoạt động trí tuệ phức tạp, bao gồm phân tích cấu trúc ngữ pháp (syntax), ngữ nghĩa (semantics) và ngữ dụng (pragmatics). Quá trình này diễn ra qua các giai đoạn: tiếp nhận thông tin (input), xử lý, lưu giữ trong bộ nhớ (processing and storage) và vận dụng trong thực tiễn (output), đòi hỏi sự phối hợp của trí nhớ ngắn hạn, trí nhớ làm việc và trí nhớ dài hạn. Quá trình nhận thức ngôn ngữ chịu ảnh hưởng của ba yếu tố chính: (1) Kiến thức nền (background knowledge): là vốn hiểu biết sẵn có giúp người học liên hệ và diễn giải thông tin mới; (2) Kinh nghiệm sử dụng ngôn ngữ (language use experience): mức độ tiếp xúc

và thực hành thường xuyên củng cố khả năng xử lý nhanh và chính xác; và (3) Môi trường học tập (learning environment): bao gồm môi trường vật lý và môi trường xã hội - nơi cung cấp ngữ liệu phong phú, phản hồi kịp thời và cơ hội giao tiếp thực tế. Như vậy, học ngôn ngữ không chỉ là tiếp thu kiến thức ngữ pháp hay từ vựng mà là quá trình vận dụng các cơ chế xử lý thông tin phức tạp của bộ não, chịu tác động tổng hợp từ kiến thức nền, kinh nghiệm và môi trường của người học.

### *2.3.2. Lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ thứ hai*

Các quan điểm về thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition – SLA) đã hình thành cơ sở lý luận vững chắc cho việc lý giải cơ chế tiếp thu ngôn ngữ ngoài tiếng mẹ đẻ. Theo Krashen (1985), việc tiếp xúc với đầu vào ngôn ngữ có thể hiểu được (comprehensible input) ở mức “i+1” – tức là cao hơn một chút so với trình độ hiện tại của người học – đóng vai trò thiết yếu trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ. Trong bối cảnh đó, mạng xã hội được xem là môi trường lý tưởng cung cấp các tình huống giao tiếp thực tế và ngữ cảnh sử dụng ngôn ngữ đích một cách tự nhiên. Còn Swain (1995) nhấn mạnh tầm quan trọng của đầu ra (output), cho rằng khi người học chủ động tham gia vào các hoạt động tương tác như bình luận hay nhắn tin trên mạng xã hội, họ buộc phải diễn đạt chính xác, từ đó họ có thể nhận diện và điều chỉnh lỗi ngôn ngữ. Lúc này, phản hồi từ người bản ngữ càng góp phần củng cố kiến thức và nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ cho người học. Bên cạnh đó, năng lực ngôn ngữ không thể tách rời năng lực giao tiếp liên văn hóa (Byram, 1997). Tiếp cận và hiểu biết văn hóa của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đích thông qua mạng xã hội sẽ giúp người học vận dụng ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh, từ đó hạn chế nguy cơ gây hiểu lầm trong giao tiếp. Ngoài ra, các yếu tố cá nhân như động lực học tập, thái độ đối với ngôn ngữ, phong cách học và mức độ tự tin cũng ảnh hưởng sâu sắc đến hiệu quả tiếp thu và vận dụng ngôn ngữ (Oxford, 1990). Tóm lại, quá trình học ngôn ngữ thứ hai là một tiến trình phức tạp, đòi hỏi sự kết hợp hài hòa giữa việc tiếp nhận đầu vào, sản sinh đầu ra, hiểu biết văn hóa và các yếu tố cá nhân. Trong đó, mạng xã hội nổi bật lên như một môi trường học tập tự nhiên, linh hoạt và mang tính hiệu quả cao.

### *2.4. Lý thuyết Kiến tạo Xã hội*

Lý thuyết Kiến tạo Xã hội, với Vygotsky (1985) là một đại diện tiêu biểu, đã khẳng định rằng quá trình học tập và phát triển nhận thức chịu ảnh hưởng sâu sắc từ yếu tố xã hội, văn hóa và ngôn ngữ. Vygotsky đặc biệt nhấn mạnh vai trò của tương tác xã hội trong quá trình thúc đẩy phát triển trí tuệ thông qua khái niệm “Vùng phát triển gần” (Zone of Proximal Development – ZPD), chỉ khoảng cách giữa năng lực hiện tại của người học và năng lực tiềm năng mà họ có thể đạt được khi có sự hỗ trợ từ người khác. Trong khuôn khổ này, ngôn ngữ được xem như một công cụ trung tâm của tư duy và là phương tiện điều chỉnh hành vi. Tiếp nối tư tưởng của Vygotsky, Wood et al. (1976) đã phát triển khái niệm “scaffolding” (giàn giáo học tập) - mô tả hình thức hỗ trợ tạm thời giúp người học từng bước khám phá và kiến tạo tri thức thông qua đối thoại và trải nghiệm văn hóa. Mở rộng thêm, Rogoff (1993) đề xuất khái niệm “học tập có sự tham gia” (guided participation) - nhấn mạnh vai trò của cộng đồng trong quá trình hình thành và điều hướng nhận thức cá nhân thông qua các hoạt động chung. Những lý thuyết Kiến tạo Xã hội này đều có tính ứng dụng cao trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là trong xây dựng môi trường học tập mang tính hợp tác, khuyến khích đối thoại và sử dụng ngôn ngữ như một công cụ phát triển trí tuệ gắn liền với bối cảnh xã hội – văn hóa.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### *3.1. Phương pháp tiếp cận*

Nghiên cứu đã áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (mixed-methods), kết hợp giữa định lượng và định tính. Thông qua cách tiếp cận này, nhóm nghiên cứu vừa đo lường mức độ, tần suất và cách thức sử dụng hư từ (định lượng), vừa khám phá các yếu tố nhận thức, tâm lý, xã hội và ngôn ngữ ảnh hưởng đến hành vi sử dụng ngôn ngữ của sinh viên (định tính). Cụ thể, phương pháp định lượng được thực hiện thông qua khảo sát bằng bảng hỏi, nhằm thu thập dữ liệu có tính khái quát và xác định các cách sử dụng hư từ tiếng Trung Quốc phổ biến của sinh viên trên mạng xã hội. Còn phương pháp định tính được triển khai qua hình thức phỏng vấn sâu bán cấu trúc, nhằm khai thác thêm trải nghiệm, khó khăn và động cơ giao tiếp của sinh viên khi sử dụng hư từ trong các ngữ cảnh mạng xã hội thực tế.

### **3.2. Khách thể nghiên cứu**

Khách thể nghiên cứu là 128 sinh viên từ năm 1 đến năm 4 thuộc ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và Sư phạm tiếng Trung, Khoa Tiếng Trung, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Mục đích lựa chọn nhóm sinh viên này là nhằm đảm bảo người tham gia đã có nền tảng tiếng Trung Quốc, có thể thường xuyên giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc trên mạng xã hội và có khả năng phản ánh trung thực các đặc điểm sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thực tiễn. Tất cả sinh viên tham gia khảo sát và phỏng vấn đều tự nguyện, được thông báo đầy đủ mục đích nghiên cứu và quyền lợi cá nhân. Dữ liệu thu thập này được bảo mật tuyệt đối, chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học và không tiết lộ danh tính người tham gia.

### **3.3. Mẫu nghiên cứu và công cụ thu thập dữ liệu**

#### **3.3.1. Mẫu nghiên cứu**

Mẫu định lượng là 128 sinh viên (năm 1, năm 2, năm 3 và năm 4) tham gia khảo sát bằng bảng hỏi khảo sát. Mẫu định tính là 6 sinh viên (năm 3 và năm 4) được chọn phỏng vấn sâu bán cấu trúc (ký hiệu SV1-SV6) theo tiêu chí cân đối giữa năm học và chuyên ngành.

#### **3.3.2. Công cụ thu thập dữ liệu**

(a) Bảng hỏi khảo sát: Bảng hỏi được thiết kế nhằm đo lường nhận thức, thái độ và khó khăn của người học trong việc sử dụng hư từ tiếng Trung Quốc trên mạng xã hội. Cấu trúc bảng hỏi gồm 4 nội dung chính sau:

- (1) Thông tin cá nhân và thói quen sử dụng mạng xã hội tiếng Trung Quốc.
- (2) Mức độ nhận thức về khái niệm, chức năng và vai trò của hư từ tiếng Trung Quốc.
- (3) Khó khăn thường gặp khi sử dụng hư từ tiếng Trung Quốc.
- (4) Nhu cầu và đề xuất để học hư từ tiếng Trung Quốc hiệu quả.

Bảng hỏi bao gồm câu hỏi đóng dạng lựa chọn và dạng thang đo Likert (1932), kết hợp câu hỏi mở để thu thập ý kiến chi tiết. Nhóm nghiên cứu thu về tổng cộng 128 bảng hỏi hợp lệ.

(b) Phỏng vấn sâu bán cấu trúc:

Sau khi thu thập dữ liệu khảo sát, nhóm nghiên cứu đã tiến hành lựa chọn 6 sinh viên để tham gia vào quá trình phỏng vấn sâu bán cấu trúc. Nội dung phỏng vấn được thiết kế xoay quanh các chủ đề chính sau:

- Nhận thức của sinh viên về hư từ tiếng Trung Quốc và trải nghiệm thực tế khi sử dụng hư từ tiếng Trung Quốc trong tương tác trực tuyến.

- Các loại hư từ thường gặp (ví dụ: “哦”, “嘛”, “超”, “特”, v.v.) và cách xử lý của người gặp khi gặp khó khăn trong việc hiểu hoặc sử dụng các hư từ này.

- Sự khác biệt giữa việc học hư từ trong môi trường lớp học chính quy và trong môi

trường mạng xã hội.

-Tác động của việc sử dụng mạng xã hội đối với năng lực ngôn ngữ tổng thể của người học, đặc biệt là khả năng vận dụng hư từ tiếng Trung Quốc trong giao tiếp cũng như mức độ hứng thú và động lực học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên.

Các buổi phỏng vấn được ghi âm, chép lại và mã hóa rồi tổng hợp dữ liệu định tính có giá trị, phục vụ phân tích nội dung nghiên cứu.

**3.4. Cách thức xử lý và phân tích dữ liệu**

(a) Phân tích định lượng: Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả, bao gồm các chỉ số và tỷ lệ phần trăm nhằm khái quát xu hướng nhận thức và cách sử dụng hư từ tiếng Trung Quốc của sinh viên.

(b) Phân tích định tính: Dữ liệu phỏng vấn được xử lý và phân tích theo phương pháp phân tích chủ đề (Thematic Analysis) của Braun & Clarke (2006), nhằm nhận diện và diễn giải phát ngôn của người tham gia. Quy trình phân tích được tiến hành theo ba bước sau:

Bước 1: Mã hóa và phân loại dữ liệu theo các nhóm nội dung chính phản ánh những khía cạnh về nhận thức và trải nghiệm đối với hư từ tiếng Trung Quốc của sinh viên.

Bước 2: Xác định và đặt tên các chủ đề (themes) dựa trên mức độ lặp lại hoặc nổi bật của các hành vi ngôn ngữ được phản ánh các khía cạnh chính như “cách hiểu hư từ”, “khó khăn khi sử dụng”, “ảnh hưởng của mạng xã hội”,... qua đó hình thành những phạm trù ý nghĩa đại diện cho cách sinh viên hiểu và sử dụng hư từ;

Bước 3: Diễn giải và tích hợp kết quả, trong đó các chủ đề được đối chiếu với dữ liệu định lượng nhằm củng cố, mở rộng và làm sâu sắc thêm các phát hiện nghiên cứu.

Một số trích dẫn phát ngôn của sinh viên được đưa vào phần kết quả nghiên cứu như là minh chứng trực quan để làm rõ góc nhìn và sắc thái sử dụng hư từ.

**4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**4.1. Kết quả nghiên cứu**

**4.1.1. Đặc điểm mẫu khảo sát**

Nghiên cứu được thực hiện với 128 sinh viên Khoa Tiếng Trung, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, bao gồm 63 sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (49,2%) và 65 sinh viên ngành Sư phạm Tiếng Trung (50,8%). Phân bố theo năm học cho thấy sinh viên năm 4 chiếm tỷ lệ cao nhất (29,7%), tiếp đến là năm 3 (23,4%), năm 2 (24,2%) và năm 1 (22,7%) (xem Bảng 1).

Bảng 1. Phân bố sinh viên theo ngành học và khóa học

<b>Đối tượng sinh viên</b>	<b>Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc</b>	<b>Ngành Sư phạm Tiếng Trung</b>	<b>Tổng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Sinh viên năm 1	16	13	29	22,7%
Sinh viên năm 2	15	16	31	24,2%
Sinh viên năm 3	15	15	30	23,4%
Sinh viên năm 4	17	21	38	29,7%
<b>Tổng</b>	<b>63</b>	<b>65</b>	<b>128</b>	<b>100%</b>

Cơ cấu mẫu được phân bố khá cân đối giữa hai chuyên ngành và giữa các khóa học, phản ánh được sự đa dạng về trình độ, kinh nghiệm học tập và mức độ tiếp xúc với tiếng Trung Quốc. Từ đó giúp quá trình phân tích so sánh giữa các nhóm sinh viên trở nên khách quan và có giá trị hơn khi xem xét sự khác biệt về nhận thức và hành vi học hư từ ở các giai đoạn đào

tạo khác nhau.

Bên cạnh khảo sát định lượng, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành phỏng vấn sâu 6 sinh viên đại diện (ký hiệu từ SV1 đến SV6), được lựa chọn dựa trên tiêu chí cân bằng về ngành học (Ngôn ngữ – Sư phạm) và cho đối tượng năm thứ 3 và năm thứ 4. Dữ liệu phỏng vấn sẽ bổ sung thông tin làm rõ hơn các cách nhìn nhận, khó khăn và trải nghiệm thực tế trong việc học và sử dụng từ tiếng Trung Quốc trên mạng xã hội của sinh viên.

#### 4.1.2. Nhận thức về từ tiếng Trung Quốc và xu hướng sử dụng trên mạng xã hội của sinh viên

##### 4.1.2.1. Thời lượng sử dụng mạng xã hội

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn sinh viên sử dụng mạng xã hội (có sử dụng tiếng Trung Quốc) khá thường xuyên. Trong đó, 33.594% sinh viên dành hơn 1,5 giờ lên mạng xã hội mỗi ngày, 25.781% sinh viên lên mạng trong khoảng 1–1,5 giờ, 27.344 % sinh viên lên mạng từ 30 phút - 1 giờ và chỉ 13.281% sử dụng dưới 30 phút (Bảng 2).

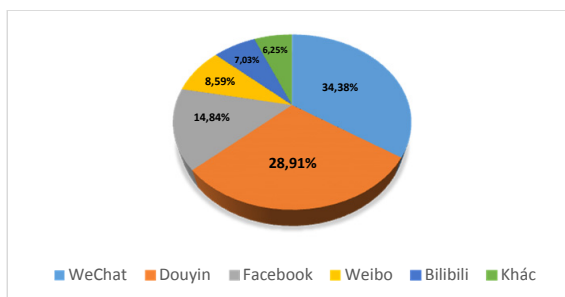
Bảng 2. Thời lượng sử dụng mạng xã hội của sinh viên

Thời lượng	Số lượng sinh viên sử dụng	Tỷ lệ %
<30 phút	17	13.281 %
30 phút – 1 giờ	35	27.344 %
1 giờ – 1,5 giờ	33	25.781 %
>1,5 giờ	43	33.594 %
<b>Tổng</b>	<b>128</b>	<b>100.00 %</b>

Bảng 2 đã phản ánh vai trò quan trọng của mạng xã hội như một phương tiện giao tiếp phổ biến và quen thuộc trong đời sống hàng ngày của sinh viên. Không chỉ là nền tảng trao đổi thông tin, mạng xã hội còn góp phần tác động vào quá trình học tập tiếng Trung Quốc của người học, đặc biệt là khi tiếp cận và vận dụng các từ ngoài phạm vi lớp học chính quy.

##### 4.1.2.2. Nền tảng mạng xã hội được sử dụng

Hai nền tảng được sinh viên sử dụng nhiều nhất là WeChat với 44 người (chiếm 34,38%) và Douyin với 37 người (chiếm 28,91%), tiếp đến là Facebook với 19 người ( với 14,84%), Weibo với 11 người ( chiếm 8,59%) và Bilibili với 9 người (chiếm 7,03%). Các sinh viên cho biết WeChat và Douyin được ưa chuộng vì chúng cung cấp nguồn ngữ liệu tiếng Trung Quốc thực tế và cơ hội tương tác trực tiếp với người bản ngữ khá cao, còn Facebook đa số được sử dụng để chia sẻ bài học hoặc trao đổi trong nhóm học tập.



Hình 1. Mức độ sử dụng các nền tảng mạng xã hội của sinh viên

Phỏng vấn sâu cho thấy cả 6 sinh viên đều sử dụng mạng xã hội tiếng Trung Quốc hàng ngày. Trong đó: SV1, SV3, SV5 thường dùng Douyin để xem video ngắn; SV2, SV6 sử dụng

QQ và Bilibili theo dõi các video học thuật; SV1, SV4 thường xuyên trò chuyện với người bản ngữ qua WeChat.

Những dữ liệu trên đã phần nào khẳng định mạng xã hội đóng vai trò như một môi trường ngôn ngữ “sống”, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc tự nhiên với tiếng Trung Quốc, vượt ra ngoài phạm vi giáo trình chính quy.

4.1.2.3. Nhận thức về hư từ tiếng Trung Quốc

Khi được hỏi về mức độ hiểu biết hư từ tiếng Trung Quốc, phần lớn sinh viên (79.69%) cho biết đã từng chủ động tìm hiểu cụ thể, song mức độ hiểu còn hạn chế. Cụ thể, 43 người (chiếm khoảng 33.59%) “không chắc hư từ có nghĩa cụ thể hay không”, 49 sinh viên (chiếm khoảng 38.28%) cho rằng “hư từ không có nghĩa cụ thể” và chỉ 13 sinh viên (chiếm khoảng 10.16%) cho rằng “có nghĩa cụ thể” (xem Bảng 3).

Bảng 3. Nhận thức của sinh viên đối với hư từ tiếng Trung Quốc

Đối tượng sinh viên	Số lượng sinh viên khẳng định hư từ có nghĩa cụ thể	Số lượng sinh viên không chắc hư từ có nghĩa cụ thể hay không	Số lượng sinh viên khẳng định hư từ không có nghĩa cụ thể	Ý kiến khác	Tổng
Sinh viên năm 1	12 người	9 người	5 người	3 người	<b>29 người</b>
Sinh viên năm 2	6 người	13 người	9 người	3 người	<b>31 người</b>
Sinh viên năm 3	3 người	13 người	11 người	3 người	<b>30 người</b>
Sinh viên năm 4	2 người	8 người	24 người	4 người	<b>38 người</b>
<b>Tổng</b>	<b>23 người</b>	<b>43 người</b>	<b>49 người</b>	<b>13 người</b>	<b>128 người</b>

Tỷ lệ “không chắc” cao nhất ở sinh viên năm 2–3, còn sinh viên năm 4 có xu hướng nhìn nhận hư từ là những đơn vị phi từ vựng, trừu tượng và linh hoạt. Điều này phản ánh sự phát triển dần của nhận thức ngôn ngữ học theo quá trình học tập.

Phỏng vấn sâu cũng làm rõ cách nhận định sự khác biệt giữa cách dùng hư từ tiếng Trung Quốc trong giáo trình và trên mạng xã hội của sinh viên, cụ thể là:

“Trong lớp thì hư từ giống công thức, còn ngoài đời thì rất linh hoạt.” (SV4)

“Giáo trình đưa ví dụ chuẩn mực, còn trên mạng thì người ta sáng tạo, ghép nhiều hư từ với nhau.” (SV5)

Những phát hiện này cho thấy sinh viên ý thức được tính linh hoạt của hư từ trong ngữ cảnh giao tiếp thực tế, đồng thời nhận thấy mạng xã hội là nguồn học liệu phong phú nhưng đòi hỏi khả năng phân tích ngữ cảnh cao.

4.1.2.4. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của mạng xã hội

Đa số sinh viên cho rằng mạng xã hội có ảnh hưởng tích cực đến việc học hư từ. Cụ thể, 41,4% đánh giá ảnh hưởng ở mức “rất lớn” hoặc “lớn”, 25% ở mức “vừa phải”, và chỉ 5,47% cho rằng “không ảnh hưởng” (xem Bảng 4).

**Bảng 4. Mức độ ảnh hưởng của mạng xã hội đến việc học từ tiếng Trung Quốc**

Mức độ ảnh hưởng	Số người đánh giá	Tỷ lệ %
Rất lớn	27	21.09
Lớn	26	20.31
Vừa phải	32	25.00
Ít	36	28.12
Không ảnh hưởng	7	5.47

Phỏng vấn cho thấy sinh viên đánh giá mạng xã hội là môi trường ngôn ngữ thực tiễn, giúp nâng cao năng lực giao tiếp và hiểu biết văn hóa, cụ thể:

“Giúp hiểu cách người bản ngữ giao tiếp tự nhiên.” (SV1)

“Giúp hiểu văn hóa mạng Trung và quen với ngữ điệu giao tiếp.” (SV3)

“Giúp ngôn ngữ của mình tự nhiên hơn khi giao tiếp.” (SV4)

#### 4.1.3. Khó khăn khi sử dụng từ vựng từ tiếng Trung Quốc qua mạng xã hội

Khó khăn phổ biến nhất khi sử dụng về từ vựng từ tiếng Trung Quốc qua mạng xã hội là nhầm lẫn giữa các từ (41,41%), không hiểu nghĩa (28,12%) và không nhớ vị trí (12,5%). Sinh viên năm 2–3 gặp khó khăn nhiều nhất, còn sinh viên năm 4 cho thấy khả năng nhận diện rõ ràng hơn về sắc thái và ngữ dụng từ vựng từ tiếng Trung Quốc. Phân tích sâu dữ liệu khảo sát từ 128 sinh viên, nghiên cứu tiến hành thống kê chi tiết các nhóm từ mà sinh viên thường nhầm lẫn nhất trong quá trình sử dụng như bảng sau:

**Bảng 5. Các nhóm từ vựng từ tiếng Trung Quốc sinh viên thường gặp khó khăn**

Nhóm từ vựng thường bị nhầm lẫn	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Giới từ (ví dụ: 给, 对, 对于)	18	14,06
Liên từ (ví dụ: 但是, 可是)	24	18,75
Phó từ (ví dụ: 就, 才, 又, 再)	58	45,31
Trợ từ (ví dụ: 了, 过)	62	48,44
Ngữ khí từ (ví dụ: 吧, 呀, 呢, 啊)	67	52,34
Tổng	128	100%

Kết quả Bảng 5 cho thấy ngữ khí từ và trợ từ là hai nhóm từ vựng gây khó khăn nhiều nhất cho sinh viên, do sự khác biệt sắc thái mang tính ngữ dụng, phụ thuộc mạnh vào ngữ cảnh giao tiếp. Hay trường hợp tiêu biểu cho sự nhầm lẫn giữa cách giảng dạy trong giáo trình và cách sử dụng linh hoạt trong ngôn ngữ mạng xã hội là “了”. Nhiều sinh viên cho rằng “了” chỉ biểu thị hoàn thành hành động, trong khi trên thực tế, trong môi trường giao tiếp trực tuyến, “了” còn được sử dụng để nhấn mạnh trạng thái, cảm xúc hoặc sự thay đổi tình huống.

Dữ liệu phỏng vấn đã củng cố thêm cho kết quả thống kê định lượng ở trên, cụ thể:

“Em đọc tin nhắn mà không rõ sắc thái của nó, ví dụ ‘你去呀’ với ‘你去吧’ khác nhau thế nào.” (SV1)

“Trong sách ‘了’ là hoàn thành, nhưng trên mạng dùng nhiều kiểu, có khi chỉ để nhấn mạnh.” (SV2)

“Có ích trong giao tiếp, nhưng áp dụng vào bài thi thì dễ bị điểm trừ.” (SV4)

“Trên mạng thì nhiều, nhưng đôi khi dùng quá ‘mạng’ thì không phù hợp trong bài viết.” (SV6)

Kết quả này cho thấy định hướng sư phạm là thật sự cần thiết vì nó giúp người học phân

biệt rõ ngôn ngữ mạng và ngôn ngữ học thuật, từ đó khai thác mạng xã hội như một kênh học tập “bổ trợ” chứ không phải là “thay thế”.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên có mức độ tiếp xúc cao với mạng xã hội và thể hiện thái độ tích cực đối với việc nhận thức và sử dụng hư từ tiếng Trung Quốc thông qua các nền tảng trực tuyến. Trong số các ứng dụng được khảo sát, WeChat và Douyin được coi là hai công cụ nổi bật và hỗ trợ hiệu quả trong quá trình tiếp cận ngôn ngữ thực tế. Tuy nhiên, sinh viên vẫn gặp khó khăn trong việc phân biệt sắc thái ý nghĩa và chức năng ngữ dụng của các hư từ trong ngữ cảnh giao tiếp. Thêm một điểm chú ý là tác động của mạng xã hội đối với việc học hư từ được ghi nhận ở mức độ từ trung bình đến cao, hầu như mang tính bổ trợ và không thể thay thế phương pháp giảng dạy chính quy. Nhìn chung, mạng xã hội đã trở thành một nguồn học tập quen thuộc, có ảnh hưởng đa chiều đến quá trình tiếp thu ngôn ngữ của người học. Việc sử dụng mạng xã hội không chỉ giúp sinh viên tiếp cận với ngôn ngữ tự nhiên và nâng cao năng lực giao tiếp, mà còn mở ra những hướng đi mới cho việc tích hợp ngữ liệu mạng xã hội vào chương trình giảng dạy hư từ tiếng Trung Quốc một cách có định hướng và hệ thống.

#### **4.2. Thảo luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên Khoa tiếng Trung đã và đang chủ động khai thác mạng xã hội như một kênh học tập bổ trợ quan trọng khi tiếp cận hư từ tiếng Trung Quốc. Dữ liệu định lượng ghi nhận 79,69% sinh viên từng sử dụng mạng xã hội như nguồn ngữ liệu, phản ánh rõ nhận thức tích cực về giá trị của hình thức học tập phi chính thức. Kết quả này đã phù hợp với Lý thuyết Học tập Xã hội (Bandura, 1977) và Lý thuyết Học tập Phi chính quy (Marsick & Watkins, 2001) khi nhấn mạnh vai trò của tương tác xã hội và trải nghiệm thực tế trong môi trường mở đối với việc học ngôn ngữ. Dữ liệu định tính cho thấy sinh viên thường sử dụng các nền tảng như WeChat, Douyin, Facebook và Bilibili với mục đích kép là vừa giao tiếp và vừa học tập. Mạng xã hội được xem như “phòng thí nghiệm ngôn ngữ” tự nhiên - nơi người học được tiếp xúc thường xuyên với đầu vào ngôn ngữ xác thực (authentic input).

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra khoảng cách đáng kể giữa kiến thức ngữ pháp học thuật và năng lực ứng dụng ngôn ngữ trên mạng xã hội. Dữ liệu khảo sát cho thấy 41.41% sinh viên “nhầm lẫn” và 33.59% “không chắc” khi xác định ý nghĩa và chức năng của hư từ. Phỏng vấn sâu cũng cho thấy sinh viên gặp khó khăn trong việc nắm bắt sắc thái biểu cảm và phân biệt giữa hư từ trong khẩu ngữ và trong học thuật. Đây là biểu hiện chênh lệch giữa năng lực ngữ pháp (grammatical competence) và năng lực ngữ dụng (pragmatic competence). Khi xem xét tiến trình nhận thức, nhiều sinh viên cho rằng “hư từ không có nghĩa rõ ràng”, song điều này không phản ánh sự thiếu hiểu biết mà là bước chuyển nhận thức từ nghĩa từ vựng sang nghĩa ngữ pháp và ngữ dụng, phù hợp với quan điểm về Lý thuyết dựa trên sử dụng - Usage-based Learning Theory (Bybee, 2010). Thực tế, việc tiếp xúc thường xuyên với ngôn ngữ trên mạng xã hội giúp người học hình thành tri thức ngữ pháp qua trải nghiệm hơn là qua ghi nhớ quy tắc. Đáng chú ý, kết quả phân tích theo năm học cho thấy sinh viên năm 2-3 gặp khó khăn nhiều hơn so với sinh viên năm 1, đó là do nhóm sinh viên năm 2-3 bắt đầu tiếp xúc hư từ với số lượng nhiều hơn và phức tạp hơn, họ chưa đủ khả năng để lọc ngữ liệu mạng, dẫn đến gia tăng tình trạng nhầm lẫn khi sử dụng hư từ. Có thể nói đây là giai đoạn “quá độ” trong tiến trình học tập của sinh viên – khi mà người học vừa thoát khỏi trình độ nhập môn nhưng chưa đạt đến trình độ thành thạo.

Tuy nhiên, sự đa dạng và phi chuẩn của ngôn ngữ mạng cũng là con dao hai lưỡi. Sinh viên thừa nhận rằng các cách dùng hư từ trên MXH phong phú và tự nhiên, nhưng dễ gây nhiễu khi áp dụng trong các tình huống học thuật hoặc thi cử (SV4: “Áp dụng vào bài thi thì dễ bị điểm

trừ”). Điều này cho thấy sự xung đột giữa đầu vào thực tế (authentic input) và đầu vào được kiểm soát (controlled input) – một vấn đề trung tâm trong quá trình học ngoại ngữ, như Krashen (1985) nêu trong Thuyết đầu vào (Input Hypothesis): học ngôn ngữ chỉ đạt hiệu quả khi người học được tiếp xúc với “đầu vào có thể hiểu được” (comprehensible input) cùng với sự hướng dẫn có định hướng. Do đó, người dạy có vai trò rất quan trọng trong việc “chuẩn hóa” các biến thể ngôn ngữ mạng khi đưa vào lớp học. Việc “chuẩn hóa” này không có nghĩa là loại bỏ hoàn toàn tính tự nhiên của ngôn ngữ mạng, mà là định hướng người học cách phân biệt giữa cách dùng trong môi trường phi chính thức và cách dùng trong học thuật. Người dạy thiết kế hoạt động đối chiếu (contrastive tasks) giữa ngữ liệu mạng và ngữ liệu chuẩn sẽ giúp sinh viên vừa duy trì sự hứng thú với đầu vào thực tế, vừa tránh rơi vào tình trạng áp dụng sai trong bối cảnh kiểm tra, đánh giá. Đây chính là một trong những giải pháp dung hòa giữa tính xác thực và tính kiểm soát của đầu vào, đảm bảo người học vừa phát triển năng lực ngữ dụng, vừa củng cố năng lực ngữ pháp. Cách tiếp cận này rất phù hợp với quan điểm của Ellis (2008) về “Form-focused Instruction” - nhấn mạnh sự cân bằng giữa duy trì tính xác thực của ngữ liệu và cung cấp hướng dẫn có hệ thống để người học không bị lạc hướng.

### **5. Kết luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy mạng xã hội đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc học từ tiếng Trung Quốc của sinh viên. Qua khảo sát 128 sinh viên và 6 cuộc phỏng vấn sâu, kết quả chỉ ra rằng các nền tảng như WeChat, Douyin, QQ, Facebook hay Bilibili không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là nguồn ngữ liệu xác thực, giúp sinh viên tiếp xúc thường xuyên với ngôn ngữ tự nhiên. Sinh viên tuy ý thức được một phần vai trò của từ vựng trong giao tiếp tiếng Trung Quốc nhưng vẫn tồn tại khoảng cách giữa năng lực ngữ pháp và năng lực ngữ dụng, thể hiện qua tỷ lệ sinh viên nhầm lẫn hoặc không chắc về nghĩa và chức năng của từ vựng là khá cao. Dữ liệu định tính cho thấy sinh viên nhận thức rõ giá trị thực tiễn của ngôn ngữ mạng trong việc tiếp cận tiếng Trung Quốc tự nhiên, tuy nhiên họ gặp trở ngại khi vận dụng ngôn ngữ này vào các tình huống học thuật như viết bài hoặc làm bài thi. Để khắc phục, sinh viên đã chủ động hình thành các chiến lược tự học linh hoạt như tra cứu trực tuyến, tham khảo ý kiến người bản ngữ và thảo luận nhóm. Những hoạt động này phản ánh mô hình học tập dựa trên trải nghiệm cá nhân và tương tác xã hội, phù hợp với các lý thuyết như Kiến tạo Xã hội và Học tập dựa trên sử dụng. Tổng hợp các dữ liệu cho thấy mạng xã hội có ảnh hưởng tích cực ở mức vừa đến cao đối với việc học từ tiếng Trung Quốc của sinh viên, đặc biệt là trong quá trình hình thành phản xạ ngôn ngữ và tăng hứng thú học tập. Tuy nhiên, hiệu quả này phụ thuộc vào hướng dẫn sư phạm giúp sinh viên phân biệt giữa ngôn ngữ mạng và ngôn ngữ học thuật. Do đó, mạng xã hội nên được xem là nguồn học liệu bổ trợ quan trọng, góp phần mở rộng không gian học tập và nâng cao năng lực ngôn ngữ thực tế cho sinh viên tiếng Trung Quốc.

Từ kết quả nghiên cứu ở trên, nhóm nghiên cứu đưa ra một số đề xuất khi dạy và học từ tiếng Trung Quốc trong bối cảnh số hóa là tích hợp mạng xã hội vào hoạt động dạy học chính quy nhằm khai thác ngữ liệu thực tế từ các nền tảng xã hội, giúp sinh viên nhận diện và phân tích cách dùng từ trong hội thoại, bình luận hay video, từ đó kết nối lý thuyết ngữ pháp với thực hành ngôn ngữ thực tế trong đời sống. Áp dụng phương pháp dạy học dựa trên ngữ liệu thực và nhiệm vụ ngữ cảnh, người dạy có thể sử dụng trích đoạn từ mạng xã hội để thiết kế hoạt động phân tích sắc thái ngữ dụng của các từ vựng tương đồng, qua đó thúc đẩy quá trình học tập khám phá theo hướng học tập dựa trên dữ liệu (Data-Driven Learning). Đồng thời, cần rèn luyện kỹ năng phân biệt ngữ liệu mạng và phân biệt giữa ngữ cảnh học thuật và khẩu ngữ nhằm hình thành năng lực nhận thức ngữ cảnh. Ngoài ra, khuyến khích học tập qua

cộng đồng số như diễn đàn trực tuyến hoặc nhóm học cộng tác sẽ tạo điều kiện để sinh viên trao đổi, phản hồi và chỉnh sửa lỗi dùng từ, phù hợp với lý thuyết học tập qua tương tác xã hội của Vygotsky (1985).

Mặc dù đạt được những kết quả tích cực, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Cụ thể là số lượng người tham gia khảo sát (N = 128) và phỏng vấn sâu (n = 6) là chưa nhiều, chỉ tập trung tại một cơ sở đào tạo, nên chưa đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ sinh viên học tiếng Trung Quốc tại Việt Nam. Vì thế, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể là triển khai theo hướng chính mở rộng quy mô khảo sát theo chiều liên trường, liên vùng hoặc liên quốc gia nhằm so sánh nhận thức và hành vi sử dụng từ tiếng Trung Quốc trong các bối cảnh sử dụng mạng xã hội khác nhau. Ngoài ra, trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và mô hình học tập thích ứng để xây dựng công cụ tự học từ theo ngữ cảnh, hỗ trợ phản hồi tức thời và nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt, chính xác cũng là một hướng nghiên cứu thú vị.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Androustopoulos, J. (2014). Computer-mediated communication and linguistic landscapes. In D. Spencer & A. Jaworski (Eds.), *The Routledge handbook of language and digital communication* (pp. 74–90). Routledge. <https://doi.org/10.1002/97811394260867.ch5>
- Bandura, A. (1977). *Social learning theory*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
- Braun, V., & Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. *Qualitative Research in Psychology*, 3(2), 77–101.
- Bybee, J. L. (2010). *Language, usage and cognition*. Cambridge University Press.
- Byram, M. (1997). *Teaching and assessing intercultural communicative competence*. Clevedon: Multilingual Matters.
- Chen, M., Liu, S., Zhang, S. (2022). Internet Language Study in China. In: Ye, Z. (eds) *The Palgrave Handbook of Chinese Language Studies*. Palgrave Macmillan, Singapore. [https://doi.org/10.1007/978-981-13-6844-8\\_17-1](https://doi.org/10.1007/978-981-13-6844-8_17-1)
- Crystal, D. (2006). *Language and the Internet* (2nd ed.). Cambridge University Press.
- Danesi, M. (2017). *The semiotics of emoji: The rise of visual language in the age of the Internet*. London: Bloomsbury Academic.
- Ellis, R. (2008a). Explicit Form-Focused Instruction and Second Language Acquisition. In B. Spolsky, & F. Hult (Eds.), *The Handbook of Educational Linguistics* (pp. 437-455). Oxford: Blackwell. <https://doi.org/10.1002/9780470694138.ch31>
- Hao, L. [郝琳] (2019). 当代语法理论与汉语作为第二语言的语法教学 [Đương đại ngữ pháp lý luận dữ Hán ngữ tác vụ đệ nhị ngữ ngôn đích ngữ pháp giáo học]. 北京: 先晓书院 [Beijing: Xianxiao Press].
- Herring, S. C. (2004). Computer-mediated discourse analysis: An approach to researching online behavior. In *Designing for virtual communities in the service of learning* (pp. 338-376). Cambridge University Press.
- Hou, X. C. [侯学超] (1998). 现代汉语虚词词典 [Hiện đại Hán ngữ hư từ từ điển]. 北京大学出版社 [Beijing University Press].
- Huang, B. R., & Liao, X. D. [黄伯荣&廖序东] (2017). 现代汉语 (增订六版) [Hiện đại Hán ngữ (tăng đính lục bản)]. 北京: 高等教育出版社 [Beijing: Higher Education Press].

- 徐杰, 王惠 [Xu, J., & Wang, H.] (2004). 现代华语概论 [Hiện đại Hoa ngữ khái luận]. 北京: 商务印书馆 [Beijing: The Commercial Press].
- Krashen, S. D. (1985). *The input hypothesis: Issues and implications*. New York: Longman.
- Kress, G., & Van Leeuwen, T. (2001). *Multimodal discourse: The modes and media of contemporary communication*. London: Arnold.
- Language Teaching and Linguistic Studies [《语言教学与研究》编辑部]. (1985). 对外汉语教学论集: 1979–1984年 [Đối ngoại hán ngữ giáo học luận tập : 1979–1984 niên]. 北京语言学院出版社 [Beijing Language Institute Press].
- Likert, R. (1932). *A technique for the measurement of attitudes*. New York: Columbia University Press.
- Marsick, V. J., & Watkins, K. E. (2001). Informal and incidental learning. *New Directions for Adult and Continuing Education*, 2001(89), 25–34. <https://doi.org/10.1002/ace.5>
- McCulloch, G. (2019). *Because Internet: Understanding the new rules of language*. Riverhead Books.
- McDermott, G. (2013). The role of social media in foreign language teaching: A case study for French. *Recherche et pratiques pédagogiques en langues de spécialité – Cahiers de l'APLIUT*, 32(2), 141–157. <https://doi.org/10.4000/apliut.4234>
- Lü, S. X. [吕叔湘] (2007). 汉语语法分析问题 [Hán ngữ ngữ pháp phân tích vấn đề]. 北京: 商务印书馆 [Beijing: The Commercial Press].
- Ma, J. Z. [马建忠] (1904). 马氏文通 [Mã thị văn thông]. 北京: 商务印书馆 [Beijing: The Commercial Press].
- Ma, Q. Z. [马庆株] (1998). 汉语语义语法范畴问题 [Hán ngữ ngữ nghĩa ngữ pháp phạm trù vấn đề]. 北京: 商务印书馆 [Beijing: The Commercial Press].
- Nasution, A. K. P. (2022). Social media used in language learning: Benefits and challenges. *Journal of Linguistics, Literature, and Language Teaching*, 1(2), 59–68. <https://doi.org/10.37249/jllt.v1i2.396>
- Oxford, R. L. (1990). *Language learning strategies: What every teacher should know*. Newbury House Publishers.
- Panjaitan, L. L., & Patria, A. N. (2024). Social media and language evolution: The impact of digital communication on language change. *International Journal of Linguistics, Literature and Translation*, 7(12). <https://doi.org/10.32996/ijllt.2024.7.12.8>
- Rogoff, B. (1993). Children's guided participation and participatory appropriation in sociocultural activity. In W. Wozniak & K. Fischer (Eds.), *Development in context: Acting and thinking in specific environments* (pp. 121–153). Lawrence Erlbaum Associates.
- Song, B., & Xiong, D. (2023). A comparative study of the effects of social media and language learning apps on learners' vocabulary performance. *Asia Pacific Education Review*, 1–12. <https://doi.org/10.1007/s12564-023-09871-z>
- Swain, M. (1995). Three functions of output in second language learning. In G. Cook & B. Seidlhofer (Eds.), *Principle and practice in applied linguistics: Studies in honour of H. G. Widdowson* (pp. 125–144). Oxford University Press.
- Tagg, C. (2015). *Exploring digital communication: Language in action*. London: Routledge.
- Tang, J. (2022). The study of internet language functions from the perspective of language variation and change: Case study of 2020–2021 buzz words. *Transactions on Comparative*

- Education*, 4(1), 22–29. Clausius Scientific Press. doi: 10.23977/trance.2022.040103
- Vygotsky, L. S. (1985). *Pensée et langage*. Paris: Éditions Sociales.
- Wood, D., Bruner, J. S., & Ross, G. (1976). The role of tutoring in problem solving. *Journal of Child Psychology and Psychiatry*, 17(2), 89–100.
- Tsai, N. (2019). Media społecznościowe w nauczaniu języków obcych – przegląd prac. *Acta Universitatis Lodzianis. Kształcenie Polonistyczne Cudzoziemców*, 26, 149–159. <https://doi.org/10.18778/0860-6587.26.09>
- Li, Y. (Ed.). (2010). *The language situation in China, volume 3 (2009–2010)*. SUNY New Paltz.
- Wang, L. [王力] (1982). *汉语语法纲要 [Hán ngữ ngữ pháp cương yếu]*. 北京: 商务印书馆 [Beijing: The Commercial Press].
- Zappavigna, M. (2012). *Discourse of Twitter and social media: How we use language to create affiliation on the web*. London: Continuum.
- Zhu, D. X. [朱德熙] (1982). *语法讲义 [Ngữ pháp giảng nghĩa]*. 北京: 商务印书馆 [Beijing: The Commercial Press].

## A SURVEY ON VIETNAMESE STUDENTS' RESPONSE TO THE USE OF CHINESE FUNCTION WORDS ON SOCIAL MEDIA

Received: 04/12/2025

Accepted: 30/01/2026

Published: 20/3/2026

Authors: Nguyen Thi Linh Tu, Ha Thi Huong

Institution: University of Foreign Languages, Hue University

Email: hthuong@hueuni.edu.vn

**Abstract:** *The study investigated the responses of Vietnamese students regarding the use of Chinese function words in a social media environment. Utilizing a mixed-methods approach, the research applied a questionnaire administered to 128 students and in-depth interviews conducted with 6 students from the Faculty of Chinese, University of Foreign Languages and International Studies, Hue University. The aim was to analyze the students' level of awareness, difficulties, and application trends of function words in online communication. The results indicated that social media serves as a practical corpus source, helping to increase exposure to natural Chinese and enhance pragmatic competence. However, students encountered several obstacles in recognizing and distinguishing the subtle nuances of function words used in online language versus those in academic language. Finally, the study proposed several recommendations aimed at contributing to the improved effectiveness of teaching and learning Chinese function words.*

**Keywords:** *Function word, Chinese, social media.*